



Số : 262/BCKT/TC/NV5

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May Bình Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần May Bình Minh được lập ngày 25/02/2022 từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0692-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

BÙI XUÂN NGUYỄN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4029-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 141.093.954.074 | 140.091.354.886 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 39.347.831.947 | 51.077.138.297 |
| 1. Tiền | 111 | | 39.347.831.947 | 51.077.138.297 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 30.800.000.000 | 10.172.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 30.800.000.000 | 10.172.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 22.725.722.889 | 37.229.004.355 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 21.696.496.290 | 35.622.444.476 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 182.879.000 | 399.048.867 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 846.347.599 | 1.207.511.012 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 44.340.842.862 | 36.385.853.742 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 44.340.842.862 | 36.385.853.742 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.879.556.376 | 5.227.358.492 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.07 | 97.618.810 | 185.395.226 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.757.552.838 | 5.041.963.266 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 24.384.728 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 28.340.507.503 | 27.681.389.224 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 876.444.320 | 844.138.800 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 876.444.320 | 844.138.800 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 18.525.879.921 | 22.133.206.388 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 7.860.297.465 | 11.106.078.764 |
| - Nguyên giá | 222 | | 89.132.439.095 | 89.548.349.095 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (81.272.141.630) | (78.442.270.331) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 10.665.582.456 | 11.027.127.624 |
| - Nguyên giá | 228 | | 17.777.070.340 | 17.777.070.340 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (7.111.487.884) | (6.749.942.716) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 6.653.589.700 | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 6.653.589.700 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 700.000.000 | 700.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.11 | 700.000.000 | 700.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.584.593.562 | 4.004.044.036 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.07 | 1.584.593.562 | 4.004.044.036 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 169.434.461.577 | 167.772.744.110 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 68.287.197.883 | 73.401.608.839 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 67.751.197.883 | 73.190.608.839 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 28.491.000.899 | 21.508.390.490 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 2.078.576.836 | 1.718.595.086 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 2.290.102.531 | 1.390.724.055 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 28.744.945.209 | 34.053.856.078 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 1.272.420.623 | 611.865.845 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 3.040.879.647 | 10.865.543.819 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1.833.272.138 | 3.041.633.466 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 536.000.000 | 211.000.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 536.000.000 | 211.000.000 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 101.147.263.694 | 94.371.135.271 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 101.147.263.694 | 94.371.135.271 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 52.920.000.000 | 52.920.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 52.920.000.000 | 52.920.000.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 41.451.135.271 | 38.511.171.702 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 6.776.128.423 | 2.939.963.569 |
| - Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - Lợi nhuận chưa PP kỳ này | 421b | | 6.776.128.423 | 2.939.963.569 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 169.434.461.577 | 167.772.744.110 |

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Người lập



Kế toán trưởng



Trần Thị Đoàn

Tổng Giám đốc



Võ Quốc Hào

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 266.977.650.013 | 335.231.886.091 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 266.977.650.013 | 335.231.886.091 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 224.957.087.709 | 279.807.863.220 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 42.020.562.304 | 55.424.022.871 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.972.336.734 | 1.768.152.948 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 594.022.136 | 1.081.491.661 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 5.915.862.153 | 6.667.163.825 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 29.069.226.109 | 32.674.758.166 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 8.413.788.640 | 16.768.762.167 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 183.636.363 | 20.000.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 1.491.836 | 50.511.504 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 182.144.527 | (30.511.504) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 8.595.933.167 | 16.738.250.663 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 1.819.804.744 | 3.440.054.375 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 6.776.128.423 | 13.298.196.288 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V.17.5 | 1.216 | 2.262 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | V.17.5 | 1.216 | 2.262 |

Người lập



Kế toán trưởng



Trần Thị Đoàn

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2022



Tổng Giám đốc
Võ Quốc Hào

